

Số: 337/QĐ-ĐHKTCN

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ
đối với sinh viên đại học hệ chính quy**

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 2080/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025;

Căn cứ Quyết định số 2658/QĐ-BGDĐT ngày 23/7/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Kế hoạch triển khai Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025;

Căn cứ Công văn số 2098/ĐHTN-ĐT ngày 03/11/2020 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ đối với các ngành đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định số 460/QĐ-ĐHKTCN ngày 31/8/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 1620/QĐ-ĐHKTCN ngày 28/8/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy định tổ chức thi và cấp giấy chứng nhận năng lực tiếng Anh trình độ A2, B1 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam tại Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp;


Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ đối với sinh viên đại học hệ chính quy.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các đơn vị, các cá nhân có liên quan và sinh viên đại học hệ chính quy chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 
- ĐHTN (b/c);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.



HIỆU TRƯỞNG


PGS. TS. Nguyễn Duy Cường

QUY ĐỊNH

Về chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ đối với sinh viên đại học hệ chính quy

(kèm theo Quyết định số: 331/QĐ-ĐHKTCN ngày 05 tháng 3 năm 2021 của

Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp)

Chương 1

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Văn bản này quy định những nội dung liên quan đến chuẩn năng lực ngoại ngữ đối với sinh viên đại học hệ chính quy của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp.
- Văn bản này không áp dụng cho sinh viên đại học hệ chính quy học chương trình tiên tiến.

Điều 2. Các ngoại ngữ được sử dụng để đánh giá chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ

1. Đối với sinh viên hệ chính quy ngành Ngôn ngữ Anh:

- Tiếng Anh là ngoại ngữ được sử dụng trong đánh giá chuẩn đầu ra cho ngoại ngữ chuyên ngành.
- Các ngoại ngữ thứ 2 bao gồm: tiếng Trung là ngoại ngữ chính, ngoài ra các ngoại ngữ khác là tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Hàn và tiếng Nhật cũng được sử dụng trong đánh giá chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ thứ 2.

2. Đối với sinh viên hệ chính quy không chuyên ngữ:

Tiếng Anh là ngoại ngữ chính để đánh giá chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ. Ngoài ra, các ngoại ngữ khác bao gồm: tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Nhật cũng được sử dụng thay thế để đánh giá chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ.

3. Các chứng chỉ, chứng nhận được sử dụng:

- Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế được cấp bởi trung tâm đại diện của các tổ chức: ETS (Hoa Kỳ), British Council (Anh), ESOL (Anh) và IDP (Úc) (Phụ lục 1).
- Chứng chỉ tiếng Anh Quốc gia theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam cấp bởi các cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép.
- Chứng nhận trình độ ngoại ngữ do Nhà trường tổ chức thi và cấp chứng nhận.
- Chứng chỉ các ngoại ngữ khác: tiếng Trung, Nga, Pháp, Nhật, Hàn được cấp bởi các tổ chức hợp pháp (Phụ lục 2, 3, 4, 5, 6).



Chương 2

CHUẨN ĐẦU RA TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ

Điều 3. Chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ

Chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ là một trong những điều kiện được dùng để xét tốt nghiệp cho sinh viên. Sinh viên đủ điều kiện ngoại ngữ để xét tốt nghiệp khi tích lũy đủ các học phần ngoại ngữ trong chương trình đào tạo của ngành học và phải có chứng chỉ hoặc chứng nhận ngoại ngữ đạt chuẩn tối thiểu như sau:

1. Sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh:

- Chứng chỉ tiếng Anh: phải có chứng chỉ đạt Bậc 5 (C1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ khác tương đương (Phụ lục 1).

- Chứng chỉ ngoại ngữ 2: phải có chứng chỉ tiếng Trung Bậc 3 (HSK3) hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương Bậc 3 (B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ khác tương đương (Phụ lục 2,3,4,5,6).

2. Sinh viên các ngành đào tạo không chuyên ngữ:

a) Đối với sinh viên tuyển sinh năm 2013: phải có chứng chỉ ngoại ngữ hợp lệ tương đương Toefl-ITP từ 420 trở lên hoặc chứng nhận trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 2 (A2) do Nhà trường tổ chức thi và cấp chứng nhận;

b) Đối với sinh viên khóa tuyển sinh từ năm 2014 đến 2016: phải có chứng chỉ ngoại ngữ hợp lệ tương đương Toefl-ITP từ 430 trở lên hoặc chứng nhận trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 2 (A2) do Nhà trường tổ chức thi và cấp chứng nhận;

c) Đối với sinh viên khóa tuyển sinh từ năm 2017 trở đi: phải có chứng chỉ tiếng Anh Bậc 3 (B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế khác tương đương (Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6), hoặc chứng nhận trình độ tiếng Anh Bậc 3 (B1) do Nhà trường tổ chức thi và cấp chứng nhận.

d) Không áp dụng chuẩn hoặc hạ chuẩn ngoại ngữ đối với sinh viên các khóa tuyển sinh từ năm 2019 trở về trước đã nỗ lực ôn thi tiếng Anh trong các trường hợp sau:

- Đối với sinh viên khóa tuyển sinh năm 2013: phải tham gia dự thi ít nhất 02 lần lấy chứng chỉ Toefl-ITP hoặc chứng nhận A2 tại kỳ thi do Nhà trường tổ chức sau khi đã hoàn thành chương trình đào tạo của khóa học.

- Đối với sinh viên các khóa tuyển sinh từ năm 2014 đến 2019: phải tham gia dự thi ít nhất 02 lần lấy chứng chỉ Toefl-ITP hoặc chứng nhận A2 tại kỳ thi do Nhà trường tổ chức và chỉ được xét hạ chuẩn sau khi hoàn thành chương trình đào tạo của khóa học 1 năm (12 tháng).

e) Không hạ chuẩn ngoại ngữ đối với sinh viên các khóa tuyển sinh từ năm 2020 trở đi.

3. Không áp dụng chuẩn ngoại ngữ đối với sinh viên nước ngoài, sinh viên cử tuyển, sinh viên được xét tuyển thẳng thuộc huyện nghèo theo các quy định của Chính phủ, sinh viên học chương trình tiên tiến và sinh viên liên thông, văn bằng 2 hệ chính quy.

Điều 4. Miễn học và thưởng điểm các học phần ngoại ngữ

1. Sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh:

Sinh viên các khóa tuyển sinh từ năm 2020 trở đi có chứng chỉ tiếng Trung Bậc 3 (HSK3) từ đầu khóa học (đầu học kỳ thứ nhất) được Nhà trường miễn học, công nhận điểm 10 cho các học phần ngoại ngữ thứ 2 là tiếng Trung (Ngoại ngữ 2– Học phần tiếng Trung 1, 2, 3, 4) trong chương trình đào tạo và công nhận đạt chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ thứ 2. Chứng chỉ đến ngày nộp phải còn hiệu lực, việc công nhận chuẩn năng lực ngoại ngữ đầu ra có giá trị trong toàn khóa.

2. Sinh viên các ngành đào tạo không chuyên ngữ:

a) Đối với sinh viên các khóa tuyển sinh từ năm 2019 trở về trước:

Trong chương trình đào tạo đại học chính quy của các ngành đào tạo có 03 học phần ngoại ngữ (Tiếng Anh 1, 2 và 3), việc miễn học và thưởng điểm 10 cho các học phần tiếng Anh được áp dụng như bảng sau:

Toefl-ITP	Toefl-IBT	IETS	TOEIC	Đối tượng, điều kiện áp dụng
≥ 430	≥ 39	≥ 3.0	≥ 430	Khóa tuyển sinh năm 2013, áp dụng tại mọi thời điểm khi sinh viên có chứng chỉ.
≥ 450	≥ 45	≥ 4.0	≥ 450	Các khóa tuyển sinh từ năm 2014 đến 2016, áp dụng tại mọi thời điểm khi sinh viên có chứng chỉ. Các khóa tuyển sinh từ năm 2017 đến 2019, chỉ được áp dụng cho sinh viên có chứng chỉ trong năm thứ nhất.
≥ 500	≥ 61	≥ 5.5	≥ 600	Các khóa tuyển sinh từ năm 2017 đến 2019, áp dụng tại mọi thời điểm khi sinh viên có chứng chỉ.
Đạt giải khuyến khích trở lên trong kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia môn tiếng Anh				Các khóa tuyển sinh từ năm 2018 đến 2019.

Trong thời gian đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo, sinh viên có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế hợp lệ với điểm phù hợp được thưởng điểm (cộng điểm theo thang điểm 10) cho các học phần ngoại ngữ, theo bảng sau:

Toefl-ITP	Toefl-IBT	IETS	TOEIC	Cộng điểm cho 03 học phần tiếng Anh	Đối tượng, điều kiện áp dụng
430 – 447	39 – 44	3.0 – 3.5	430 – 445	+ 2,00	Các khóa tuyển sinh từ năm 2014 đến 2016.
≥ 450	45 – 60	4.0 – 4.5	450 – 595	+ 3,00	Các khóa tuyển sinh từ năm 2017 đến 2019.

b) Sinh viên các khóa tuyển sinh từ năm 2020 trở đi: có chứng chỉ tiếng Anh Bậc 3 (B1) từ đầu khóa học (đầu học kỳ thứ nhất), được Nhà trường miễn học, công nhận điểm 10 cho các học phần ngoại ngữ là tiếng Anh (Tiếng Anh 1, 2, 3) trong chương trình đào tạo và công nhận đạt chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ. Chứng chỉ đến ngày nộp phải còn hiệu lực, việc công nhận chuẩn năng lực ngoại ngữ đầu ra có giá trị trong toàn khóa.

3. Sinh viên đã có chứng chỉ ngoại ngữ hợp lệ với mức điểm phù hợp theo quy định muốn được miễn học, thưởng điểm cho các học phần ngoại ngữ trong chương trình đào tạo phải làm đơn kèm theo bản photo chứng chỉ ngoại ngữ nộp cho Nhà trường theo quy định tại Quyết định xét, công nhận chuẩn đầu ra ngoại ngữ, thưởng điểm và miễn học các học phần ngoại ngữ hiện hành của Nhà trường.

Chương 3

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Tổ chức đào tạo ngoại ngữ

1. Khoa Quốc tế, Bộ môn Ngoại ngữ chịu trách nhiệm đánh giá, rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo các học phần ngoại ngữ, phân công giảng viên giảng dạy các học phần ngoại ngữ đáp ứng chuẩn đầu ra của Nhà trường. Chương trình đào tạo ngoại ngữ phải linh hoạt, nhấn mạnh vào các tình huống giao tiếp thực tế, tập trung hướng dẫn cách rèn luyện kỹ năng cho sinh viên và kiểm tra, đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng đó. Cắt giảm những nội dung mang tính học thuật cao về ngôn ngữ, xa rời hoặc ít xuất hiện trong thực tế cuộc sống.

2. Sinh viên đại học hệ chính quy chịu trách nhiệm thực hiện đầy đủ chương trình đào tạo ngoại ngữ do Nhà trường tổ chức và đạt chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ quy định ở Khoản 1, 2 Điều 3, trừ các trường hợp thuộc Khoản 3, Điều 3 và Khoản 1, Mục a, Khoản 2 Điều 4 Quy định này.

Điều 6. Tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ

1. Nhà trường giao cho Phòng Đào tạo tổ chức thi đánh giá và cấp chứng nhận năng lực tiếng Anh Bậc 2 (A2) hoặc Bậc 3 (B1) cho sinh viên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo các quy chế, quy định thi hiện hành.

2. Sinh viên đã hoàn thành 03 học phần tiếng Anh trong chương trình đào tạo được đăng ký dự thi lấy chứng nhận năng lực ngoại ngữ do Nhà trường tổ chức, lệ phí dự thi nộp theo các quy định hiện hành.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này thay thế cho Quyết định số 59/QĐ-ĐHKTCN ngày 06/12/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy định về chuẩn năng lực ngoại ngữ đối với sinh viên đại học chính quy;

2. Trưởng phòng Đào tạo, các đơn vị, cá nhân có liên quan và sinh viên đại học hệ chính quy chịu trách nhiệm thi hành Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh cần điều chỉnh, bổ sung, các đơn vị, cá nhân phản ánh về Phòng Đào tạo để tổng hợp, báo cáo Hiệu trưởng xem xét, quyết định./.

PHỤ LỤC

(kèm theo Quyết định số: 337 /QĐ-ĐHKTCN ngày 05 tháng 5 năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp)

Phụ lục 1
BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG ANH

Khung tham chiếu Châu Âu CEFR	IELTS (British Council/ IDP Education CMP)	TOEIC		TOEFL IBT	TOEFL ITP	Cambridge English (Cambridge Assessment cấp)*	Cambridge Tests	Aptis	PTE General	Chuẩn Việt Nam (Bậc)
		910+	190+(S) 190+(W)	102+	≥ 590					
C2	8.5 - 9.0	910+	190+(S) 190+(W)	102+	≥ 590	200 - 230	45-59 CPE 80-100 CAE	-	5	6
C1	7.0 - 8.0	850	170+(S) 165+(W)	80 - 101	550 - 587	180 - 199	60-79 CAE 80-100 FCE	C	4	5
B2	5.5 - 6.5	600	140+(S) 130+(W)	61 - 79	500 - 547	160 - 179	60-79 FCE 80-100 PET	B2	3	4
B1	4.0 - 5.0	450	105+(S) 90+(W)	45 - 60	450 - 497	140 - 159	45 - 59 FCE 65-79 PET 90-100 KET	B1	2	3
A2	3.0 - 3.5	400	70+(S) 60+(W)	39 - 44	420 - 447	120 - 139	45-64 PET 70-89 KET	A2	1	2
A1	1.0 - 2.5	255	50+(S) 30+(W)	19	310 - 417	100 - 119	45- 69 KET	A1	A1	1
	Top score 9	Top score 990 (R+L), 200 (S), 200 (W)		Top score 120	Top score 667	Pass	Pass			

(*). Theo Quyết định số 66/2008-QĐ/BGDĐT ngày 02/12/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo,
bổ sung theo quy định mới của Cambridge English.

Phụ lục 2
BẢNG QUY ĐỔI TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC TIẾNG NGA THEO KHUNG
THAM CHIẾU CHÂU ÂU

Kỳ thi TRKI có tên gọi tiếng Anh là: Test of Russian as a Foreign Language.

Chứng chỉ tiếng Nga	Khung tham chiếu Châu Âu về ngoại ngữ - CEFR	Chuẩn Việt Nam (Bậc)	Giải thích
TЭУ (TEU) Elementary Level	A - 1 (Breakthrough)	1	Chứng nhận có khả năng tối thiểu để giao tiếp hàng ngày.
ТБУ (TBU) Immediate Level	A - 2 (Waystage)	2	Chứng nhận có trình độ sơ cấp về khả năng giao tiếp trong nghề nghiệp, xã hội và văn hóa
ТРКИ-1 (TRKI-1) Certificate Level 1	B - 1 (Threshold)	3	Chứng nhận có trình độ trung cấp về khả năng giao tiếp trong nghề nghiệp, văn hóa và xã hội. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để học ở các trường ĐH của Nga)
ТРКИ-2 (TRKI-2) Certificate Level 2	B - 2 (Vantage)	4	Chứng nhận có trình độ cao để giao tiếp trong tất cả các lĩnh vực của cuộc sống. Người học có thể làm việc bằng tiếng Nga trong các lĩnh vực khác nhau. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để nhận bằng cử nhân hoặc thạc sỹ)
ТРКИ-3 (TRKI-3) Certificate Level 3	C - 1 (Effective Operational Proficiency)	5	Chứng nhận đạt được trình độ cao để giao tiếp trong các lĩnh vực, cho phép người học làm việc bằng tiếng Nga với tư cách là một nhà ngôn ngữ học, nhà dịch thuật, chủ biên của một tạp chí, nhà ngoại giao và nhà lãnh đạo của một cộng đồng nói tiếng Nga
ТРКИ-4 (TRKI-4) Certificate Level 4	C - 2 (Mastery)	6	Chứng nhận đạt được khả năng nắm vững tiếng Nga một cách thông thạo, gần với trình độ của một người bản ngữ. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để nhận bằng tốt nghiệp thạc sỹ và tiến sỹ ngôn ngữ học)

Phụ lục 3
BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG PHÁP

DELF-DALF	TCF	Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR)	Chuẩn Việt Nam (Bậc)
DALF C2	600 - 699	C2	6
DALF C1	500 - 599	C1	5
DELF B2	400 - 499	B2	4
DELF B1	300 - 399	B1	3
DELF A2	200 - 299	A2	2
DELF A1	100 - 199	A1	1

Phụ lục 4
BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG TRUNG THEO KHUNG THAM CHIẾU CHÂU ÂU

Bảng quy đổi các cấp của HSK mới với “tiêu chuẩn năng lực Hán ngữ quốc tế” theo khung tham chiếu Châu Âu về ngoại ngữ - CEFR:

HSK mới	Lượng từ vựng	Tiêu chuẩn năng lực tiếng Trung quốc tế	Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR)	Chuẩn Việt Nam (Bậc)
HSK cấp 6	Hơn 5000	Cấp 6	C2	6
HSK cấp 5	2500	Cấp 5	C1	5
HSK cấp 4	1200	Cấp 4	B2	4
HSK cấp 3	600	Cấp 3	B1	3
HSK cấp 2	300	Cấp 2	A2	2
HSK cấp 1	150	Cấp 1	A1	1

Phụ lục 5
BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG NHẬT

TOP-J	NAT-TEST	JLPT	Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR)	Chuẩn Việt Nam (Bậc)
Cao cấp A	1Q	N1	C2	6
Cao cấp B	2Q	N2	C1	5
Trung cấp A	3Q	N3	B2	4
Trung cấp B	4Q	N4	B1	3
Sơ cấp A	5Q	N5	A2	2

Phụ lục 6
BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG HÀN

TOPI K	Khung tham chiếu Châu Âu CEFR	Chuẩn Việt Nam (Bậc)
TOPIK 6	C2	6
TOPIK 5	C1	5
TOPIK 4	B2	4
TOPIK 3	B1	3
TOPIK 2	A2	2